

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

## TỪ “U NÓ” ĐẾN “SẾP”: SỰ BIẾN ĐỔI CÁCH XUNG HÔ NỮ GIỚI TRONG TIẾNG VIỆT TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY

### BÙI THỊ TIỆP\*

**TÓM TẮT:** Trên cơ sở phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội-lịch sử, bài viết khảo sát sự biến đổi cách xưng hô dành cho nữ giới trong tiếng Việt từ năm 1945 đến nay. Nghiên cứu cho thấy, cách xưng hô nữ giới không chỉ phản ánh cấu trúc ngôn ngữ mà còn gắn liền với những biến đổi chính trị, xã hội và văn hóa trong từng giai đoạn lịch sử. Từ hình thức xưng hô lệ thuộc vào vai vế tuổi tác, địa vị, chuyển dịch sang cách gọi mang tính hành chính hóa, bình đẳng hóa và linh hoạt hơn trong đời sống xã hội hiện nay.

**TỪ KHÓA:** ngôn ngữ học xã hội-lịch sử; xưng hô; nữ giới; biến đổi; tiếng Việt.

**NHẬN BÀI:** 04/09/2025.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 16/12/2025

### 1. Đặt vấn đề

Theo Nguyễn Văn Khang (2014), xưng hô là một hiện tượng ngôn ngữ học xã hội, bởi nó phản chiếu các mối quan hệ đa chiều từ gia đình đến xã hội của các cá nhân trong cộng đồng giao tiếp. Khác với nhiều ngôn ngữ phương Tây, cách xưng hô trong tiếng Việt không đơn thuần chỉ biểu thị ngôi mà còn thể hiện mối quan hệ thân sơ, sang hèn, vai vế và văn hóa vùng miền. Trong đó cách xưng hô nữ giới có những đặc trưng riêng, gắn liền với quan niệm truyền thống về giới, cũng như vai trò, vị trí của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Kể từ sau Cách mạng tháng Tám, trải qua các cuộc kháng chiến, kinh tế kế hoạch hóa tập trung, đổi mới và hội nhập, hình ảnh và vai trò của phụ nữ Việt Nam đã có những thay đổi sâu sắc. Những biến đổi này được phản chiếu như thế nào trong ngôn ngữ, đặc biệt là trong cách xưng hô, nơi giao thoa giữa truyền thống và hiện đại, giữa quan niệm giới cũ và xu hướng bình đẳng giới mới.

Xưng hô là hành động tự xưng mình (xưng) và gọi người khác (hô). Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung khảo sát cách gọi nữ giới (tức là cách người khác gọi họ) trong tiếng Việt từ năm 1945 đến nay, không phân tích phương diện tự xưng. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thống nhất về cách dùng từ, bài viết vẫn dùng cụm từ “xưng hô nữ giới”, song chỉ tập trung vào cách hô gọi. Căn cứ vào ngữ liệu thu thập, nghiên cứu sẽ phân tích sự dịch chuyển từ hình thức xưng hô theo vai vế ở các vùng miền sang cách gọi phản ánh vai trò xã hội, bình đẳng hóa và linh hoạt hơn trong bối cảnh xã hội hiện nay.

### 2. Phương pháp nghiên cứu và ngữ liệu

Nhà ngôn ngữ học người Mỹ, William Labov (1962) tập trung nghiên cứu mối liên hệ giữa biến thể ngôn ngữ và yếu tố xã hội như giai cấp, giới tính, tuổi tác, qua đó đưa ra mô hình biến đổi ngôn ngữ và khẳng định “ngôn ngữ là hành vi xã hội”. Trên cơ sở đó, Suzanne Romaine (1982) đã sáng lập ra phương pháp nghiên cứu Ngôn ngữ học xã hội-lịch sử (Historical Sociolinguistics), đồng thời khẳng định ngôn ngữ học xã hội-lịch sử là nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội trong các thời kì lịch sử, nhằm lí giải sự biến đổi của ngôn ngữ. Bài viết áp dụng phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội-lịch sử để phân tích sự thay đổi cách xưng hô nữ giới trong tiếng Việt từ 1945 đến nay.

**Ngữ liệu nghiên cứu:** (1) Báo chí, tạp chí (Cứu quốc, Nhân Dân, Tia Sáng, Sự thật, Tiếng gọi Phụ nữ, v.v.) giai đoạn 1945-1999 tại Thư viện báo chí của Thư viện Quốc gia Việt Nam

*\*Đại học Ngoại ngữ Thượng Hải (Shanghai International Studies University, SISU);*

*Email: bichtiep@163.com*

(<http://baochi.nlv.gov.vn/>); (2) Văn học nghệ thuật: Các tác phẩm của Ngô Tất Tố, Nam Cao, Kim Lân, Nguyễn Khải, Tô Hoài, Vũ Bằng, Ma Văn Kháng, Hồ Biểu Chánh, Đoàn Giỏi, Phi Vân, Sơn Nam, v.v. (3) Phim ảnh và truyền thông: Phim truyền hình Việt Nam, báo chí truyền thông và mạng xã hội hiện nay.

### 3. Đặc điểm và biến đổi cách xưng hô nữ giới từ 1945 đến nay

#### 3.1. Giai đoạn 1945-1975

Giai đoạn 1945-1975 là thời kì có nhiều biến động sâu sắc trong lịch sử hiện đại Việt Nam, gắn liền với hai cuộc kháng chiến bảo vệ và giành độc lập dân tộc, cùng với sự thay đổi toàn diện trong tổ chức xã hội, đời sống kinh tế văn hóa. Cùng với sự phát triển của giáo dục và báo chí truyền thông, cũng góp phần quan trọng trong việc định hình, chuẩn hóa các hình thức xưng hô trong đời sống, phản ánh cả sự gìn giữ và hoạt động của ngôn ngữ trong tiến trình lịch sử.

##### 3.1.1. Cách xưng hô trong phạm vi gia đình

Giai đoạn này, cách xưng hô nữ giới trong phạm vi gia đình vẫn mang đậm dấu ấn truyền thống, gắn với quan hệ huyết thống, vai vế và đặc trưng vùng miền. Các từ xưng hô như: *mẹ/ u/ bu/ má, bà/ mẹ, cô/ o, mợ, thím, dì, chị, mụ, thị, á*, được sử dụng phổ biến, tùy theo vùng miền và giai cấp xã hội.

##### 3.1.1.1. Cách con cái gọi mẹ

*Mẹ* là từ phổ thông chỉ người sinh ra mình, được sử dụng trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, theo ngữ liệu khảo sát cho thấy, mỗi vùng miền lại tồn tại song song những cách gọi mẹ khác nhau, tạo nên những nét riêng trong văn hóa giao tiếp gia đình Việt.

- Ở miền Bắc: *u, bu* là từ gọi mẹ được sử dụng rộng rãi, nhất là ở khu vực đồng bằng sông Hồng. Được tái hiện trong các tác phẩm văn học viết về nông thôn Bắc Bộ. Ví dụ:

Trong truyện ngắn *Làng* (Kim Lân, 1948): “*Con là con nhà ai? - Là con thầy mấy li con u*”, *Chuyện cũ Hà Nội* (Tô Hoài, 1945): “*Tôi theo u tôi về nhà bác Cả tôi ngoài xóm Đồng*”. Trong vở kịch *Giao thừa* (1951): “*Bu đã về rồi đấy à?*”. *Bầm* cũng là từ gọi mẹ ở một số địa phương Bắc Bộ, thường thấy trong thơ ca cách mạng. Trong thơ: *Thương con, bầm chớ lo nhiều bầm nghe!* (Bầm ơi, Tố Hữu, 1948).

Ngoài ra, *mợ* cũng là từ được dùng để gọi mẹ trong các gia đình quan lại, trung lưu ở miền Bắc, sau đó mở rộng sang giới bình dân ở thành thị và một bộ phận gia đình ở nông thôn.

- Ở miền Trung, *mạ* là từ gọi mẹ được sử dụng phổ biến ở các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, hay gặp trong văn học miền Trung và hồi kí cách mạng. Ví dụ:

*Làm mạ con ở nhà phải đi tìm con.* (Thư ra mặt trận, Tia Sáng, 1946); *Anh ơi, em phải về. Mạ em ở nhà, chắc trông em lắm.* (Chàng Kim người Bắc, cô Kiều người Kinh, Vũ Bằng).

- Ở miền Nam, *má* là từ gọi mẹ được dùng nhiều ở Nam Bộ, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Xuất hiện với tần suất cao trong các tác phẩm văn học miền Nam như: *Đất rừng phương nam* (Đoàn Giỏi, 1957), *Dưới đồng sâu* (Phi Vân, 1962), *Chị Đào Chị Li* (Hồ Biểu Chánh, 1957), *Thầy Chung trúng số* (Hồ Biểu Chánh, 1955), *Người mẹ cầm súng* (Nguyễn Đình Thi). Ví dụ:

*Ba má về...!* (*Dưới đồng sâu*, Phi Vân).

*Thưa má!...Má về Hòn Chong ở với con.* (Bà Chúa Hòn, Sơn Nam, 1969)

Cũng phải nói thêm là, ngoài các từ gọi mẹ được nhắc đến ở trên, tiếng Việt còn có nhiều từ gọi mẹ khác như: *mế, cái, để* (Từ điển tiếng Việt), song phần ngữ liệu từ năm 1945 đến nay, ít thấy các cách gọi này, nên bài viết không đưa các từ này vào phạm vi nghiên cứu.

##### 3.1.1.2. Cách chồng gọi vợ

Giai đoạn 1945-1975, cách xưng hô của người chồng đối với vợ vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ lối xưng hô truyền thống. Việc lựa chọn cách xưng hô không chỉ bị ảnh hưởng bởi yếu tố vùng miền, mà còn chịu tác động bởi các yếu tố tuổi tác, giai đoạn hôn nhân, trình độ học vấn, địa vị xã hội, thậm chí

thái độ tình cảm và cung bậc cảm xúc của vợ chồng. Căn cứ vào nguồn ngữ liệu khảo sát, có thể phân loại hình thức xưng hô này theo ba ngữ cảnh sau:

- *Khi chưa có con*: Trong giai đoạn đầu của hôn nhân, khi mối quan hệ vợ chồng hòa hợp người chồng thường gọi vợ bằng những đại từ mang tính thân mật như: *mình, em, đằng ấy, nhà, tên riêng của vợ*. Ngược lại, trong những tình huống “cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt” các từ xưng hô có thể mang sắc thái xa cách, thậm chí là miệt thị như: *cô, mày, con mẹ*. Chẳng hạn vợ chồng bác Hối trong *Buổi chiều ở trong nhà* (Tô Hoài), lúc vui vẻ thì “*Nhà ra tôi cái kẹo này*”; khi tức giận lại “*Bố mày, ông cấm đoán gì mày*”.

- *Sau khi đã có con*: Trong các gia đình tri thức ở thành thị, người chồng có thể vẫn gọi vợ là *mình, em*, thể hiện tình cảm và sự bình đẳng trong hôn nhân, tiêu biểu như vợ chồng anh Hoàng trong *Đôi mắt* (Nam Cao): “*Mình đọc hay tôi đọc?*” “- *Mình đọc đi*”. Tuy nhiên, hình thức xưng hô phổ biến nhất, vẫn là cách gọi vợ thông qua con cái, theo cấu trúc “*mẹ/ má/ u/ bu + tên con*”. Ví dụ: *u nó, bu em, bu cái Tý, mẹ thằng Dân* (miền Bắc); *má mày, má mầy, má sắp nhỏ, má tụi nhỏ, má con Lý* (miền Nam); hoặc gọi theo vai với cấu trúc “*u/ bu/ mẹ + tên vợ*”, ví dụ: *mẹ Dung, u Huệ*, thể hiện sự chuyển dịch vai trò từ người vợ sang người mẹ. Ví dụ:

*U nó đã sang nhà cụ Nghị Quế hay chưa?* (Tắt Đèn, Ngô Tất Tố); *Hay đấy chứ, mẹ mày nhỉ?* (Buổi chiều ở nhà, Tô Hoài); *Mẹ Dung có đi cùng với bố luôn không.* (tên vợ là Dung) (báo Nhân dân).

- *Khi đã có cháu nội/ ngoại*: Người chồng thường gọi vợ bằng *bà* (theo cách gọi của cháu) hoặc “*bà+ tên cháu*” (ví dụ: *bà Bông*). Đây là hình thức xưng hô phổ biến ở cả ba miền, thể hiện sự coi trọng vai vế trong văn hóa xưng hô ở Việt Nam. Trong *Thời xa vắng* (Lê Lựu), bà đồ Khang bức xúc khi Sài ốm chín phần chết không phần sống mà gia đình nhà vợ Sài không thêm thăm hỏi. Ông đồ Khang nhắc vợ: “*Bà liệu mà ăn nói, còn có người nọ người kia nghe*”.

Ngoài các cách xưng hô trực tiếp, khi người chồng nhắc đến vợ mình trong giao tiếp với người khác, thường dùng các cách gọi như: *nhà tôi, vợ cháu, má thằng Tý, bà lão nhà tôi, bà (bà ấy, Nam Bộ), cô (cô ấy, Nam Bộ), nó*, v.v. Tuy nhiên, việc lựa chọn cách gọi nào còn phụ thuộc vào vị thế xã hội và mối quan hệ với người đối thoại. Những cách gọi này vừa mang sắc thái thân mật, vừa phản ánh đặc điểm văn hóa ngôn ngữ truyền thống của xã hội Việt Nam - nơi danh tính của người phụ nữ trong hôn nhân thường gắn liền với vai trò và chức năng gia đình, cụ thể là thông qua quan hệ với chồng hoặc con cái. Ví dụ:

*Kìa, nhà tôi nó chào u.* (Vợ Nhặt, Kim Lân, 1946); *Thím Tư có nhà không chú Tư? - Bà đi công chuyện qua nay chưa về.* (Từ điển từ ngữ Nam Bộ).

Tuy nhiên, trong một số tác phẩm văn học kháng chiến giai đoạn 1954-1975, xuất hiện cách gọi mới như: *bà xã, cô xã*, thể hiện dấu hiệu của quan hệ hôn nhân bình đẳng. Ví dụ:

*Bà xã muốn là trời muốn. Bà xã dặn nói gì tôi nói hết.* (Cưới chồng, An Khê, 1965)

*Bà xã mình đấy, Nghĩa nói với người lái xe.* (Bến không chồng, Dương Hương)

Có thể thấy cách xưng hô của chồng với vợ giai đoạn 1945-1975 vừa kế thừa truyền thống, vừa có dấu hiệu chuyển biến mang tính bình đẳng hơn. Cách gọi vợ gắn với con hay cháu phản ánh quan niệm coi phụ nữ là trung tâm của gia đình hơn là một cá thể độc lập.

### 3.1.1.2. Các từ xưng hô nữ giới khác trong gia đình

Ngoài các từ dùng để gọi mẹ và vợ, hệ thống từ xưng hô nữ giới trong gia đình Việt Nam còn bao gồm: *bà/ mẹ, cô/ o, bá/ bác gái/ bác, chị/ chế, dì, em, thím, mợ*. Những từ này không chỉ phản ánh vai vế trong quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân, mà còn thể hiện đặc trưng văn hóa vùng miền và quan niệm thứ bậc trong xã hội truyền thống.

Ở miền Bắc, hệ thống từ xưng hô phản ánh cấu trúc gia đình phụ hệ và quan niệm tôn ti trật tự trong gia tộc, trong đó các từ xưng hô nữ giới được quy định rõ ràng theo mối quan hệ với bên nội

hoặc bên ngoài. Từ *bà* chỉ mẹ của cha hoặc mẹ, được phân định cụ thể thành *bà nội/nội* và *bà ngoại/ngoại*. *Cô* chỉ em gái bố, *dì* chỉ em gái mẹ, *thím* là vợ của chú (em trai bố), *mợ* là vợ của cậu (em trai mẹ), *bá, bác/ bác gái* là chị gái của bố, mẹ hoặc là vợ của bác (anh trai bố hoặc mẹ). Trong đó từ *bác* được sử dụng phổ biến ở cả Bắc Bộ, còn từ *bá* tương đương với *bác gái*, thường được dùng ở các địa phương Hưng Yên, Hải phòng, Ninh Bình. Hai từ *dì, thím* ở Bắc Bộ chỉ được dùng trong quan hệ huyết thống hoặc hôn nhân, không được dùng trong xưng hô ngoài xã hội như ở Nam Bộ. Ví dụ: *Các cháu về đây phải nhờ các bá, các dì trông nom dạy dỗ*. (Sóng ở đáy sông, Lê Lựu).

Ở miền Trung, đặc biệt là khu vực Hà Tĩnh, Huế, Quảng Trị, có hệ thống từ xưng hô mang đậm dấu ấn ngôn ngữ của hoàng tộc triều Nguyễn. Ví dụ, từ *mệ* là cách gọi bà với sắc thái trang trọng; *cô/o* không chỉ được dùng để gọi chị gái mà còn gọi cả em gái của cha, ví dụ: *o Hồng/ cô Hồng; dì*, là chị và em gái của mẹ.

Ở miền Nam, hệ thống từ xưng hô có phạm vi ngữ dụng rộng và linh hoạt hơn Bắc Bộ. Từ *dì* không chỉ được dùng để gọi em gái mà còn bao gồm cả chị gái của mẹ, ví dụ: *dì Hai, dì Tư*. Tương tự, *cô* là từ gọi chị và em gái của cha, ví dụ: *cô Ba*. *Thím* là vợ của chú (em trai cha). Một điểm khác trong giao tiếp, là người Nam Bộ xưng hô theo thứ (ví dụ: *thím Chín*) hoặc theo “*thứ + tên riêng*” (ví dụ: *cô Ba Trang*), chứ không trực tiếp gọi tên như Bắc Bộ. Ngoài ra, từ *dì, thím* trong ngôn ngữ Nam Bộ còn được mở rộng để xưng hô với những người phụ nữ lớn tuổi trong xã hội. Sự xã hội hóa của hai từ xưng hô thân tộc này được thể hiện rõ trong nhiều tác phẩm văn học của các nhà văn Nam Bộ, tiêu biểu như *Đất rừng phương nam* (Đoàn Giỏi, 1957), cậu bé An gọi bà chủ quán cơm mang mình là *dì Tư Mạnh*, theo cấu trúc “*dì + thứ tự + tên riêng*”.

Ở miền Tây Nam Bộ, ngoài việc có cách xưng hô giống với Nam Bộ nói chung, miền Tây Nam Bộ còn xuất hiện một hiện tượng giao thoa ngôn ngữ từ cộng đồng người Triều Châu sinh sống lâu đời ở địa phương. Trong đó có từ xưng hô nữ giới: *chế* (chị) và *ý* (dì) là kết quả của quá trình vay mượn âm vị trong tiếng Triều Châu. Cụ thể, *chế* bắt nguồn từ cách phát âm chữ 姐/zê2/, còn *ý* bắt nguồn từ cách phát âm 姨/y2/ trong tiếng Triều Châu. Những từ này được sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày ở các địa phương Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang. Ví dụ: *Chế đang bận việc; Ý vô ngồi chơi đi ý*.

- *Đặc điểm và sự biến đổi của từ “mợ”*: *Mợ* là một từ xưng hô quen thuộc trong hệ thống từ xưng hô thân tộc tiếng Việt, vốn dùng để chỉ và gọi vợ của cậu (em trai mẹ). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của lối sống Tây hóa tại các đô thị lớn trong thời kỳ thuộc địa nửa phong kiến kéo dài từ năm 1884 đến trước cách mạng Tháng Tám. Các đại từ xưng hô vay mượn từ tiếng Pháp như: *madam* (bà, quý bà), *me-xừ* (ông, ngài), *qua* (tôi), *toa* (mày, bạn), *moa* (tao, tôi) được sử dụng khá phổ biến trong đời sống, cũng trong thời gian này danh từ *mợ* được mở rộng chức năng ngữ dụng. Mới đầu nó được dùng để gọi mẹ hoặc gọi vợ (gọi thay con) trong các gia đình quyền quý ở đô thị, song về sau này nó được sử dụng phổ biến hơn, trong cả các gia đình thị dân. Trong *Tuyển tập Nam Cao*, cậu bé Hiền phát hiện hai bạn nó: “*Tiền với Đạc vẫn gọi “thầy, u” là “cậu” với “mợ”, khác hẳn với những đứa trẻ ở quê nhà nó.*” Ví dụ: *Mợ độ rầy ghét con làm sao ấy*. (Tiểu thuyết thứ Bảy, 1949).

Chồng gọi vợ là *mợ* theo cách gọi của con. Ví dụ:

*Tục ngữ đã nói giàu về bạn, sang về vợ, năm nay mà tôi được thặng, tức là công mợ*. (Tắt đèn, Ngô Tất Tố);

*Chồng bảo vợ: “Mợ đẹp quá”* (Mục Quảng cáo, Tia Sáng, 1952)

Ở Nam Bộ, đặc biệt trong các gia đình tiểu tư sản có người làm công, từ *mợ* hoặc *mợ chủ* được dùng để gọi vợ của cậu chủ. Việc người chồng gọi vợ là *mợ* trong trường hợp này, không phải gọi thay con mà là cách xưng hô theo cách gọi của người giúp việc, thể hiện trật tự giai cấp và sự phân tầng xã hội. Trong các tác phẩm của Hồ Biểu Chánh, cách dùng này xuất hiện khá phổ biến. Nhân vật Hoài là người làm công trong nhà Hai Thà, khi biết cậu chủ sắp cưới vợ, Hoài nghĩ: “*Phải kêu người*

*ấy là vợ Hai.*” (Hai Thà cưới vợ) Có thể thấy *mợ* không còn là cách gọi chỉ quan hệ thân tộc đơn thuần, mà là một cách xưng hô thể hiện địa vị xã hội, gắn với hình ảnh người phụ nữ trong gia đình quyền quý vào đầu thế kỉ XX.

Theo ngữ liệu thu thập tại Thư viện báo chí, Thư viện Quốc gia Hà Nội cho thấy, trước năm 1954 cách gọi vợ là *mợ* xuất hiện tương đối phổ biến. Sau năm 1954, tần suất sử dụng của từ này giảm rõ rệt và hầu như không còn xuất hiện trên báo chí chính thống. Tuy nhiên, cách gọi mẹ bằng *mợ* vẫn được ghi nhận rời rạc trong một số bài báo hoặc hồi kí gia đình ở Bắc Bộ cho đến giữa thập niên 1970. Sau Thống nhất, cùng với những biến đổi của xã hội và chương trình giáo dục mới, từ *mợ* với ý nghĩa là mẹ, vợ, *mợ* chủ không còn được sử dụng, chỉ giữ lại nghĩa là vợ của cậu.

### 3.1.2. Cách xưng hô ngoài xã hội

#### 3.1.2.1. Xã hội hóa từ xưng hô thân tộc

Một số từ xưng hô thân tộc như: *bà, cô, chị, em, phu nhân, dì, thím* (Nam Bộ), *ché* (Tây Nam Bộ), *mệ, o* (Trung Bộ)...được dùng để gọi những người phụ nữ không có quan hệ huyết thống hoặc họ hàng, thể hiện văn hóa giao tiếp gắn kết cộng đồng đặc trưng của xã hội Việt Nam. *Bà* thường dùng để gọi người phụ nữ lớn tuổi hoặc phụ nữ có địa vị xã hội cao; *cô, chị* là từ phổ thông, dùng để gọi phụ nữ trẻ tuổi hoặc cùng thế hệ, thể hiện sự kính trọng; còn *o* là từ địa phương miền Trung, được dùng như *cô*. *Phu nhân* là từ để xưng hô với vợ của các nhân vật cấp cao, mang sắc thái trang trọng, chủ yếu xuất hiện trên báo chí chính trị như: *Nhân Dân, Tia Sáng, Sự Thật*. Ví dụ:

*Đề nghị cô Mận tập trung thiếu nhi lại...Đề nghị chị Phấn gọi chị em thanh niên lại.* (Người mẹ cầm súng, Nguyễn Đình Thi)

*Cùng đi với đại sứ và phu nhân có ông Tê-a-nu là Bí thư thứ nhất của đại sứ quán.* (Cứu Quốc, 1955)

*Chào o Trâm. -Dạ, chào anh Hải.* (Chàng Kim người Bắc, cô Kiều người Kinh, Vũ Bằng)

*Chào mẹ Hoát và o Phương Thảo. Sao lâu không thấy mẹ và o lại đây?* (Bóng ma nhà mẹ Hoát, Vũ Bằng)

Theo ghi nhận của Huỳnh Công Tín trong *Từ điển Từ ngữ Nam Bộ* thì từ *thím, dì* trong ngôn ngữ Nam Bộ có phạm vi ngữ dụng rộng hơn Bắc Bộ, nó được dùng để gọi những người phụ nữ trung tuổi không có quan hệ huyết thống thể hiện thái độ cởi mở phóng khoáng. Ví dụ:

*Vậy ra thím là... “Giải phóng”?* (Người mẹ cầm súng, Nguyễn Đình Thi)

*Thím... mà thím thứ mấy? - Dạ, thứ ba. - Tánh tôi là vậy đó thím Ba à.* (Dưới đồng sâu, Phi Vân, 1975)

Theo Hồ Xuân Mai (2012) từ *ché* là từ địa phương được dùng phổ biến ở Tây Nam Bộ, có phạm vi ngữ dụng hẹp hơn từ *chị*. *Chị* được dùng để xưng hô ở mọi lứa tuổi, song *ché* chỉ được dùng để gọi những người phụ nữ đồng trang lứa và dưới 50 tuổi, thể hiện tính xã giao thân mật. Ví dụ:

*Chế mua giùm em đi, sáng giờ ế quá à.*

Bên cạnh các từ xưng hô thân tộc, còn có một số từ xưng hô nữ giới ở ngôi thứ ba như: *nàng, á, thị, mụ, con mụ, “cái + tên riêng”, cổ* (*cô ấy, Nam Bộ*), *bà* (*bà ấy, Nam Bộ*), *nó*, v.v. phản ánh thái độ tình cảm, định kiến giai cấp của người nói với người được nhắc đến. Ví dụ:

*Nàng đã có người yêu rồi ư? ...nàng nói với anh thế à?* (*nàng* trong câu này chỉ người phụ nữ trẻ, xinh đẹp) (Tiểu Thuyết Thứ Bảy, 1950); *Chúng tôi biết ít nhất có hai á lẫn trốn nơi đây.* (*á* trong câu này chỉ gái làng chơi) (Cưới chồng, An Khê, 1965); *Trông thị thế mà có duyên.* (*thị* trong câu này chỉ người phụ nữ nghèo, xấu xí) (Chí Phèo, Nam Cao, 1946); *Chưa thấy người đàn bà nào lại tham lam, tình quái như mụ ta.* (*mụ* ở đây chỉ người phụ nữ ghê gớm, Làng, Kim Lân, 1948); *Rồi thầy cho cổ uống thuốc gì?* (*cổ*, chỉ con gái của thầy dạy mang sắc thái trung hòa) (Dưới đồng sâu, Phi Vân).

Một đặc điểm đáng chú ý, trong cách xưng hô đối với phụ nữ đã có gia đình giai đoạn này là, họ thường được gọi theo tên chồng như: *chị Hoàng vợ anh Hoàng (Đôi Mắt), chị Dậu vợ anh Dậu (Tất*

*Đền*), bà Cả Kim vợ ông Cả Kim (*Tại Tôi*), chị Út Tịch vợ anh Út Tịch (*Người mẹ cầm súng*), bà đồ Khang vợ ông đồ Khang (*Thời xa vắng*)... Ở miền Tây Nam Bộ cách gọi này vẫn tồn tại cho đến tận ngày nay, như một nét riêng trong văn hóa Nam Bộ. Trong một gia đình ở Bến Tre, cô chủ nhà tự giới thiệu tên là thím Chín Cường (vợ chú Chín Cường) thường gọi là thím Chín hay Chín (gọi theo thứ), ít ai biết tên thật của cô vì từ khi lấy chồng mọi người thường gọi cô theo tên chú. (Gia đình Haha, 2025).

### 3.1.2.2. Hành chính hóa cách xưng hô nữ giới

Sau Cách mạng tháng Tám, cùng với sự tham gia tích cực của nữ giới vào hai cuộc kháng chiến và xây dựng CNXH ở miền Bắc, hệ thống từ xưng hô nữ giới đã phát triển theo hướng hành chính hóa, phản ánh vai trò mới của phụ nữ trong xã hội. Các cấu trúc xưng hô phổ biến gồm: “nữ + chức danh”: *nữ dân quân, nữ du kích, nữ cán bộ*...; “chị/ cô + nghề nghiệp”: *chị nuôi quân, chị cán bộ, cô dân công hỏa tuyến*...; “đồng chí + tên riêng”: *đồng chí Lan*. Đặc biệt từ “*đồng chí*” trở thành lối xưng hô phổ biến trong các cơ quan, nhà máy, tổ chức đoàn thể, thậm chí trong cả gia đình, như vợ chồng anh chị Út Tịch trong *Người mẹ cầm súng*: “*Công của đồng chí cũng có công tôi chớ. Tuy hai mà một đồng chí à!*” tạo nên một phong cách xưng hô phi thân tộc, phản ánh tinh thần bình đẳng xã hội chủ nghĩa.

Hiện tượng “hành chính hóa từ xưng hô” được Nguyễn Văn Khang nhận định là “biểu hiện của chiến lược định vị vai trò xã hội thông qua ngôn ngữ”, thể hiện tính phi thân tộc và định danh xã hội mới trong cách xưng hô.

Nói tóm lại, giai đoạn này, cách thức xưng hô nữ giới trong gia đình ở ba miền về cơ bản là giống nhau, tuy nhiên do văn hóa khác nhau nên mỗi vùng đều có những đặc trưng riêng. Ngoài xã hội, trên cơ sở kế thừa truyền thống, coi trọng vai vế, thứ bậc, đã xuất hiện các hình thức xưng hô mới, phản ánh xu hướng chuyển dịch vai trò và vị thế xã hội của phụ nữ.

## 3.2. Giai đoạn 1976-1986

Sau năm 1975, Việt Nam bước vào thời kì bao cấp, thực hiện giáo dục xã hội chủ nghĩa, thống nhất chương trình giáo dục 12 năm trên toàn quốc. Cùng với đó, các phương tiện truyền thông đại chúng được phát hành theo mô hình thống nhất và chuẩn hóa, cũng phần nào ảnh hưởng đến hệ thống từ xưng hô, trong đó có cách xưng hô đối với nữ giới.

### 3.2.1. Cách xưng hô trong phạm vi gia đình

#### - Cách con cái gọi mẹ:

Dưới tác động của chương trình giáo dục mới và truyền thông đại chúng, từ *mẹ* trở thành cách gọi chính, nhưng các từ *u, bu, mạ* và *má* vẫn được dùng, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

#### - Cách chồng gọi vợ:

Cách xưng hô của chồng với vợ ở giai đoạn này về cơ bản vẫn duy trì cách gọi của giai đoạn trước. Tuy nhiên, Vương Đăng (2013) cho rằng, sau Thống nhất cách gọi vợ là *mình* không còn phổ biến như trước, đặc biệt ở đô thị; gọi vợ bằng *em* phổ biến hơn. Với các cặp vợ chồng lớn tuổi, cách gọi vợ là *bà* vẫn duy trì ổn định. Ngoài ra, cách gọi vợ gắn với con cái như: *u nó, bu em, má cái Hai* xuất hiện ít hơn, thay vào đó là *bà xã* hoặc tên riêng của vợ, phản ánh quan niệm hôn nhân mới, cởi mở hơn, đề cao vai trò và quyền bình đẳng của người vợ trong gia đình.

#### - Các từ xưng hô nữ giới khác trong gia đình:

Các từ xưng hô nữ giới khác trong gia đình họ tộc như: *cô/ o, dì, thím, mợ, bác/ bác gái/ bá, chị, em*, vẫn được duy trì ổn định. Riêng từ *mợ* chỉ còn được dùng để gọi vợ của cậu, không còn nghĩa mở rộng như giai đoạn trước.

### 3.2.2. Cách xưng hô ngoài xã hội

Các từ xưng hô thân tộc vốn được xã hội hóa từ trước như: *bác, cô, chị, em* vẫn được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp ngoài xã hội với sắc thái coi trọng vai vế. Tuy nhiên, trong các cơ quan hành

chính hay hợp tác xã, các từ này thường đi kèm với chức vụ, nghề nghiệp theo cấu trúc “*cô/ bác/ chị + chức vụ/ nghề nghiệp*”: *bác xã đội trưởng, chị cán bộ, bà chủ nhiệm, cô y tá, cô mẫu dịch viên, cô thủ quỹ, chị tổ trưởng*...theo hướng đề cao chức vụ xã hội. Riêng từ: *cô/ cô giáo*, “*cô + tên riêng*” trở thành cách xưng hô chính thức đối với nữ giáo viên hoặc hiệu trưởng, thể hiện sự tôn trọng, ngay cả khi giáo viên, hiệu trưởng có tuổi đời và tuổi nghề ít hơn. Ví dụ:

*Cô ơi, cô giảng cho em bài này với. Em cảm ơn cô ạ.* (Sinh viên nói với giáo viên)

*Mời cô giáo vào nhà ạ.* (Phụ huynh nói với giáo viên)

*Tôi/ Em có chút việc muốn nhờ cô xem qua ạ.* (Giáo viên nói với cô hiệu trưởng)

Nói chung, cách xưng hô nữ giới giai đoạn này vừa kế thừa truyền thống, vừa được chuẩn hóa theo yêu cầu mới của xã hội. Cách xưng hô ngoài xã hội vẫn chưa thoát khỏi yếu tố vai vế về tuổi tác, song cũng bắt đầu có xu hướng thiên về chức vụ nghề nghiệp xã hội.

### 3.3. Giai đoạn 1986 đến nay

Việt Nam bước vào giai đoạn chuyển đổi, từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với sự mở cửa hội nhập và đa dạng hóa thành phần kinh tế. Điều này kéo theo sự dịch chuyển trong cấu trúc gia đình, từ đó tác động trực tiếp đến hệ thống xưng hô nữ giới. Từ một hệ thống xưng hô đề cao thứ bậc, chuyển sang xu hướng xưng hô thu gọn, trẻ hóa, bình đẳng hóa và giảm bớt tính ràng buộc về vai vế.

#### 3.3.1. Cách xưng hô trong phạm vi gia đình

##### (i) Cách con cái gọi mẹ

Tuy từ *mẹ* trở thành cách gọi chính, phản ánh xu hướng chuẩn hóa trong hệ thống xưng hô tiếng Việt. Nhưng, các từ *u, bu, mạ, má* vẫn còn được sử dụng xen kẽ trong đời sống, xuất hiện nhiều văn học và phim ảnh. Ví dụ:

*U ơi! U đâu rồi.* (Mảnh đất lắm người nhiều ma, Nguyễn Khắc Trường, 1990); *Có việc gì thế hả bu?* (phim *Làng Ma 10 năm sau*, 2013); *Má lạ quá hả, nhìn không ra.* (Cánh đồng bất tận, Nguyễn Ngọc Tư, 2005); *Chắc nó chạy vô Sài Gòn đó, thưa mạ!* (phim *Gái già lắm chiêu 3*, 2020).

Theo ngữ liệu thu thập cho thấy, các từ *u, bu* và *má* có xu hướng phổ thông hóa và xã hội hóa, dùng để gọi mẹ của bạn bè, đồng nghiệp thân thiết hoặc những người phụ nữ lớn tuổi thể hiện sự lễ phép, kính trọng, đồng thời tránh trùng với cách gọi giành cho mẹ đẻ. Ví dụ:

*U ơi, u mua rau cho con đi.* (lời cô hàng rau chào gọi khách hàng lớn tuổi, phim *Những chàng rề họ Lê*, 2008); *Con cảm ơn u, u tốt với con quá.* (nói với mẹ bạn học cấp 3, phim *Gia đình mình vui bất thành hình*, 2023); *U nói thế mất quan điểm.* (nói với mẹ của đồng nghiệp, phim *Dịu dàng màu nắng*, 2025); *Có cả mít, đúng món tủ của chị H bu ạ....Bu ơi bu, hôm nay có món bún chả hay món gì khác không ạ?* (hai đồng chí công an gọi mẹ của đội trưởng là *bu*, phim *Có anh nơi ấy bình yên*, 2025).

Trong giới văn nghệ sĩ, hai từ *u, má* còn được dùng để gọi cô giáo, nữ đạo diễn, bậc ‘đàn chị’ trong ngành, như “người mẹ đỡ đầu” trên con đường nghệ thuật, thể hiện sự kính trọng và gần gũi. Ví dụ:

*Con chào thầy u, sao lại được gặp thầy u ở đây, hay thầy u tham gia chương trình này cùng con?*  
*Câu nói mang tính “sát thương” cao của “má T”* (má ở đây chỉ đạo diễn, Hai ngày một đêm, 2025)

##### (ii) Cách chồng gọi vợ

Bên cạnh những cách gọi vợ trước đây như: *em, bà xã, mình*, “*mẹ + tên con*”, “*mẹ + tên vợ*” bà hoặc tên riêng, thì các ông chồng ngày nay còn gọi một nửa kia của mình là: *vợ, nóc nhà, bà chủ, thủ trưởng, sếp*, v.v. hàm ý đề cao vị trí của người phụ nữ trong gia đình như một chỗ dựa tinh thần hay người giữ lửa tổ ấm. Ví dụ: *Vợ ơi, chiều nay em đón con nhé.*

Đối với những cặp vợ chồng trẻ bằng tuổi, thì cách gọi vợ là *cậu* (xưng tở) khá phổ biến trong đời sống hiện đại. Ví dụ cặp vợ chồng Thành-Hà trong phim *Gia đình mình vui bất thành hình*, thường xưng hô với nhau bằng cặp từ xưng hô *tớ-cậu*. Ngoài ra, cách gọi theo chức danh ngoài xã hội cũng xuất hiện trong giao tiếp gia đình thời nay. Ví dụ:

*Tớ biết là cậu muốn sơn phòng, nhưng cậu phải nói với mọi người để mọi người biết.* (Thành nói chuyện với Hà); *Trưa nay bà chủ tịch cho bố con tôi ăn gì thế?* (chồng nói với vợ); *Lãnh đạo cho thêm mấy đồng chứ thế này không đủ tiền xe.* (chồng nói với vợ); *Nay mấy giờ cô giáo tan lớp, để chồng còn đến đón nào.* (chồng nói với vợ).

(iii) Các từ xưng hô khác trong gia đình

Các từ xưng hô như: *bà, cô, bác, thím, mợ, chị, em* về cơ bản vẫn được duy trì bền vững ở nông thôn; còn các từ mang tính vùng miền như: *mệ, o* thì vẫn được dùng xen kẽ trong giao tiếp. Ví dụ:

*O múc cho tôi thêm mười lăm ngàn bún nữa!* (*Về Huế ăn cơm*, Phi Tân, 2021)

*Con chào mẹ nội.* (*Gái già lắm chiêu*, 2020)

Tuy nhiên, tại các thành phố cùng với sự phổ biến của cấu trúc gia đình hạt nhân, giới trẻ có xu hướng gọi gộp các từ xưng hô chẳng hạn: từ *thím, mợ, cô* được gọi gộp thành *cô*, hiện tượng này được thể hiện rõ nét trong một số tác phẩm văn học và phim ảnh. Trong tác phẩm *Mùa lá rụng trong vườn* (Ma Văn Kháng, 1985), vợ chồng Đông-Lý gọi em dâu (vợ Luận) là *cô* chứ không phải là *thím*. Bộ phim *Đất và người* (2002, chuyển thể từ tiểu thuyết *Mảnh đất lắm người nhiều ma*) cũng cho thấy rõ sự thay đổi này: nhân vật Đào gọi vợ của chú và vợ của em trai là “*cô*” thay vì gọi là “*thím*” và “*mợ*”. Ví dụ:

*Mà Phượng này, ra Giêng, tôi với cô xin phép đi chơi hội hè cho nó sướng cái thân.* (Lý nói chuyện với em dâu); *Cô có ót cho tôi một quả.* (Đông nói chuyện với em dâu); *Mấy mẹ con dọn xuống nhà dưới ăn đi cho chú cháu tôi làm việc.* - *Cô và các em cứ ăn cơm đi ạ.* (Đào gọi vợ của chú là *cô*); *Chị em trong nhà có chuyện gì thì cô cứ nói ra.* (Đào gọi vợ của em trai là *cô*).

Trong bộ phim *Gia đình mình vui bất thành hình* (2023), cậu bé Long gọi vợ bác cả là *bác*, gọi vợ chú là *cô*; người anh trai cả cũng gọi hai em dâu là *cô* chứ không dùng từ *thím*. Ví dụ:

*Con mời ông bà, con mời hai bác, con mời bố mẹ, con mời cô chủ ăn cơm.* (bé Long mời cơm)

*Cô giữ bí mật cho anh nhé.* (anh trai chồng gọi em dâu là *cô*)

Trong bộ phim *Người một nhà* (2024) nhân vật Trí cũng gọi em dâu (vợ Tuệ) là *cô* thay cho từ *thím*: *Cô để anh tính đi.*

### 3.3.2. Cách xưng hô nữ giới ngoài xã hội từ 1986 đến nay

Hệ thống từ xưng hô nữ giới trong tiếng Việt Nam giai đoạn này gồm những đặc điểm sau:

#### a) Xu hướng trẻ hóa trong xưng hô

Song song với hiện tượng gọi gộp các từ xưng hô trong gia đình, thì xưng hô nơi công sở và ngoài xã hội cũng chịu tác động mạnh mẽ của xu hướng trẻ hóa và ngang bằng hóa. Các từ xưng hô thân tộc vốn được xã hội hóa từ trước như: *bà, cô, chị, em* vẫn được sử dụng trong giao tiếp xã hội, tuy nhiên có sự thay đổi về ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng:

*Bà* vốn là từ chỉ những người phụ nữ lớn tuổi, có địa vị, nay được dùng cả với phụ nữ ít tuổi có chức vụ cao. Thường được dùng trong các sự kiện quan trọng như: phỏng vấn, hội nghị, hội thảo, v.v. Ví dụ:

*Xin trân trọng kính mời bà Phạm T. L lên sân khấu có đôi lời phát biểu.* (Vietnamnet.vn)

*Khi đón nhận thông tin này bà có bất ngờ không ạ?* (<http://vtcnews.vn>)

Tuy nhiên, trong giao tiếp dân gian, từ *bà* đã bị chuyển nghĩa, từ cách dùng mang tính vai vế sang nghĩa ngang bằng mang sắc thái thân mật, suồng sã, được giới trẻ ở nhiều lứa tuổi sử dụng thay cho đại từ nhân xưng *mày*. Cho thấy quá trình ngôn ngữ xã hội hóa từ xưng hô thân tộc đang diễn ra



manh mẽ, đồng thời thể hiện tính linh hoạt và sáng tạo của người Việt trong sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ:

*Mẹ tôi gọi tôi về ăn cơm rồi, bà sang nhà tôi chơi đi.* (Hai học sinh tiểu học nói chuyện với nhau).

*Hai bà uống gì tôi gọi? - Ông cứ gọi như mọi khi đi.* (Nhóm sinh viên nói chuyện với nhau trong quán nước).

*Thôi bà cầm cái này tôi làm cho.* (Gia đình Haha, 2025)

*Mua này chỉ vậy bà nội?* (Hai người bạn nói chuyện với nhau trong siêu thị ở Nam Bộ)

Cũng phải nói thêm là hiện tượng chuyển nghĩa này không chỉ diễn ra ở cả các từ xưng hô nữ giới mà còn bao gồm cả các từ xưng hô nam giới như: *ông, cha, ông nội*.

Cô vốn là danh xưng để chỉ hoặc gọi người con gái hoặc người phụ nữ trẻ, thường là chưa lập gia đình; bên cạnh nghĩa này, *cô* cũng là cách xưng hô chuẩn hóa trong ngành sư phạm. *Chị* ban đầu dùng để xưng hô giữa những người có độ tuổi chênh lệch không nhiều, nay trở nên linh hoạt hơn về tuổi tác và được dùng như một cách gọi lịch sự. Trong môi trường công sở, *chị* còn thể hiện vai vế nghề nghiệp (ví dụ: đàn chị). Xu hướng trẻ hóa xưng hô, khiến *chị* được sử dụng rộng rãi hơn, vừa để giảm bớt khoảng cách tuổi tác, mà không mất đi sự tôn trọng. Cũng vì lý do đó, trong giao tiếp ngoài xã hội hiện nay, người ta có khuynh hướng dùng *chị* thay cho *cô* trong nhiều ngữ cảnh. *Em*, vốn được dùng để gọi người ít tuổi hơn, nhưng trong trường hợp lãnh đạo là nữ ít tuổi hơn nhân viên, để tránh sự suồng sã, người ta sẽ xưng hô bằng chức danh thay vì gọi người có chức vụ cao là *em*. Ví dụ: *Bản kế hoạch tôi đã hoàn thành, xin giám đốc kí duyệt cho*.

Nhìn chung, rào cản vai vế về tuổi tác giảm dần trong giao tiếp công sở, thể hiện xu hướng bình đẳng trong xã hội hiện đại. Tuy nhiên, hiện tượng này cũng làm tăng tính “mơ hồ” trong việc lựa chọn từ xưng hô, nhất là ở các môi trường làm việc có nhiều thế hệ.

#### b) Xưng hô nữ giới theo nghề nghiệp

Cùng với việc mở cửa phát triển và khuyến khích kinh tế tư nhân, phụ nữ trở thành lực lượng quan trọng trong các hoạt động kinh tế và dịch vụ. Những cách gọi như: *con buôn, cô hàng rau, bà hàng cá, chị bán xôi, bà chủ quán, cô chủ tiệm, bà đồng nát*, v.v. xuất hiện ngày càng nhiều. Đôi khi, những cách gọi này còn bị tính lược từ chỉ vai vế, chỉ còn lại từ chỉ nghề nghiệp, chẳng hạn: *hàng cá, bán xôi, hàng rau, đồng nát*. Ví dụ: *Xôi ơi, cho hai xôi gà nào*.

Những năm gần đây, cùng với sự ra đời của các ngành nghề dịch vụ mới, các cách gọi mới cũng xuất hiện: *bà chủ spa, cô chủ tiệm nail, chị bán hàng livestream*. Những cách gọi này vừa mô tả nghề nghiệp vừa phản ánh giới tính và địa vị xã hội, đồng thời cho thấy sự thay đổi vị thế của phụ nữ trong nền kinh tế thời kỳ mới.

Ở giai đoạn trước, cách xưng hô nữ giới trong môi trường hành chính công sở thường theo cấu trúc “*nữ/ chị/ cô/ bà + chức danh*”: *bà giám đốc, cô hiệu trưởng, bác sĩ nữ, chị trưởng phòng, chị quản lý, cô hiệu trưởng, nữ Bộ trưởng, bà Chủ tịch*... Tuy nhiên, những năm gần đây, cấu trúc này có xu hướng giản lược thành “*chức danh + tên riêng*” hoặc “*chức danh*” nhằm giảm sắc thái phân biệt giới tính và phân biệt tuổi tác. Ví dụ:

*Đây là nữ giám đốc công ty tôi. → Đây là giám đốc công ty tôi./ Đây là giám đốc M ạ.*

*Xin chào phóng viên Lê H.* (<https://vov2.vov.vn/>, 2009)

*Xin cảm ơn tiến sĩ Đoàn H đã nhận lời trả lời phỏng vấn.* (VTC News, 2025).

Đáng chú ý là, một số từ vốn chỉ được dùng để xưng hô với nam giới, giờ đây trở nên trung tính hơn. Ví dụ, từ *sếp* (phiên âm của từ ‘chef’ trong tiếng Pháp), dùng trong khẩu ngữ chỉ người đứng đầu, thủ trưởng của một cơ quan, giờ được dùng chung cho cả hai giới. Cấu trúc “*sếp + tên riêng*” được dùng nhiều trong môi trường công sở, xuất hiện thường xuyên trên báo trí và phim truyền hình. Ví dụ:

Bà Nguyễn T. H - nữ Sếp quyền lực nhất ngành ngân hàng hiện nay. (VnExpress.net, 2018)

Sếp T - CEO trẻ của thương hiệu X vừa ra mắt BST mới khiến giới trẻ phát sốt. (Kenh14.vn, 2020)

Tôi đã email cho sếp bản kế hoạch. (phim Không ngại cười chỉ cần một lí do, 2024)

Có thể thấy, cách xưng hô theo chức vụ, thể hiện tính trang trọng và bình đẳng giới đang tăng dần trong môi trường hình chính doanh nghiệp.

#### c) Truyền thông hóa cách xưng hô

Sự bùng nổ của truyền thông và mạng xã hội đã tạo ra các cách gọi mới thể hiện cá tính và phóng khoáng hơn như: *người đẹp, chị đẹp, em xinh, chế, chị đại*. Trong đó *người đẹp* vốn không được dùng để xưng hô trực tiếp mà chỉ được dùng để bổ sung ý nghĩa cho các thành phần trong câu. Nhưng, khoảng từ năm 2000 trở lại đây, *người đẹp* trở thành cách xưng hô nữ giới trong đời sống thường nhật giữa những người thân quen. Ví dụ: *Người đẹp đã com nước gì chưa? Người đẹp hôm nay không đi làm à?*

Chế vốn là từ địa phương miền Tây Nam Bộ, nay được phổ thông hóa, chủ yếu dùng trong khẩu ngữ giữa bạn bè đồng trang lứa tạo sự gần gũi. Đồng thời, từ này cũng được sử dụng nhiều trong cộng đồng LGBT. Ví dụ:

*Các chế ơi, ai còn giữ vé liveshow thì đến đổi quà nhé!* (Fanpage Sơn Tùng M-TP)

*Hôm nay chế dẫn cả team đi ăn lẩu xả stress.* (Group Chị em văn phòng, 2021)

*Chị đại*, là cách gọi bắt nguồn từ ngôn ngữ giang hồ, chỉ những người phụ nữ giữ vị trí chi phối hoặc có sức ảnh hưởng trong một hội nhóm nhất định. Hiện nay, từ này còn được sử dụng trong môi trường showbiz và công sở với sắc thái khẳng định quyền lực. Ví dụ:

*Lộ diện nhóm chị đại học đường vụ nữ sinh bị đánh hội đồng.* (<https://vietnamnet.vn/>, 2024)

*Chị đại Vbiz bị gọi tên trong vụ đòi nợ 6,6 tỷ đồng.* (<https://kenh14.vn/>, 2024)

*Dear sếp - Chị đại của chúng em.* (Viettel Family, 2023)

Cùng với sự phổ cập ngoại ngữ và tiến trình quốc tế hóa, giao lưu quốc tế diễn ra thường xuyên hơn, tạo điều kiện cho việc vay mượn và sáng tạo từ mới, đặc biệt là các danh xưng. Một số từ ngoại lai được giữ nguyên hình thức khi du nhập vào tiếng Việt như: *CEO, Shark, idol, KOL, hotgirl*; một số khác được dịch nghĩa sang tiếng Việt như: *tiểu tam, trà xanh*; bên cạnh đó còn xuất hiện các cách gọi bắt nguồn từ ngôn ngữ mạng như: *nữ hoàng giải trí, nữ hoàng nội y, nàng thơ, bánh bèo*, v.v. Tuy nhiên, một bộ phận những từ này chỉ tồn tại trong phạm vi và thời nhất định, khó trở thành ngôn ngữ toàn dân.

#### 4. Kết luận

Quá trình biến đổi cách xưng hô nữ giới trong tiếng Việt từ 1945 đến nay đã cho thấy sự tương tác mạnh mẽ giữa ngôn ngữ và bối cảnh xã hội. Những thay đổi trong xưng hô, từ phạm vi gia đình đến đời sống công sở, từ hình thức xưng hô coi trọng vai vế, tuổi tác, dần chuyển theo hướng hành chính hóa, bình đẳng hóa và linh hoạt hơn trong thời kì hội nhập. Bên cạnh sự vận động của các từ xưng hô thân tộc và sự xuất hiện của các danh xưng mới, thì tính đặc sắc vùng miền vẫn được bảo tồn, góp phần tạo nên sự đa dạng và chiều sâu văn hóa trong tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu này góp phần chứng minh, từ xưng hô nữ giới không chỉ là phương tiện giao tiếp, mà còn là tấm gương phản chiếu vai trò và vị thế của phụ nữ Việt Nam qua từng giai đoạn lịch sử-xã hội.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

##### Tiếng Việt

1. Hoàng Phê (2021), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Hồng Đức.
2. Hoàng Quốc (2019), *Đặc điểm xưng hô trong gia đình người Việt ở miền Tây Nam Bộ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Việt Nam học lần thứ 4, Nxb ĐH Quốc gia TP.HCM, tr.354-365.
3. Hồ Xuân Mai (2012), “Các cặp từ “bây-mày” “chị-chế” “anh-hia” trong xưng hô của

- người miền Tây Nam Bộ”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 10(204)-2012, tr.12-15.
4. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển Từ ngữ Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội.
  5. Khuất Thị Lan (2014), “Xưng hô trong giao tiếp vợ chồng nông dân người Việt (Trên cứ liệu một số tác phẩm văn học giai đoạn 1930-1945)”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 7 (225), tr.18-25.
  6. Nguyễn Văn Chiến (1993), “Từ xưng hô trong tiếng Việt (Nghiên cứu ngữ dụng và dân tộc học giao tiếp)”, Tạp chí *Khoa học*, số 3, tr.8-13.
  7. Nguyễn Văn Khang (2014), “Giao tiếp xưng hô tiếng việt bằng từ thân tộc và việc sử dụng chúng trong giao tiếp công quyền”, Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 10 (228), tr.39-47.
  8. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
  9. Nguyễn Văn Khang (2000), *Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính*, Nxb Văn hóa Thông tin.
  10. Nguyễn Văn Khang (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
  11. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học.
  12. Toan Ánh (1970), *Nếp cũ con người Việt Nam (phong tục cổ truyền)*, Nxb Nhà sách Khai trí.
  13. Vương Đăng (2014), *Phong tục miền Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin Trung tâm văn hóa Đông Tây.

#### Tiếng nước ngoài

14. Labov, W. (1962), 《语言变化原理：社会因素》（中译本），北京大学出版社，2007年。
15. Romaine, S. (1982), 《社会历史语言学：现状与方法论》（中译本），商务出版社，2014年，第2版。
16. 王淑雯 (2021), 《社会语言学概论》，四川大学出版社，2021年7月第1版
17. 赵蓉晖 (2003), 社会语言学的历史与现状, 外语研究, 2003年第1期, 第13-20页。

#### From “u nó” to “sếp”: The evolution of address forms for women in Vietnamese since 1945

**Abstract:** Based on a socio-historical linguistic approach, this paper examines the evolution of forms of address for women in Vietnamese from 1945 to the present. The study demonstrates that these forms of address not only reflect linguistic structures but are also closely tied to political, social and cultural transformations across different historical periods. The shift is evident from kinship-and-status-based address forms within the family sphere to modes of address that have become more administrative, egalitarian and flexible in contemporary Vietnamese society.

**Key words:** socio-historical linguistics; address forms; women; evolution; Vietnamese.